TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 376/2023/DS-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Thỉnh

2. Bà Võ Thị Phương Thúy

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 380/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 274/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T
Địa chỉ: Số n, Phường V, Quận u, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Ngọc M, sinh năm 1970 (có yêu cầu xét xử vắng mặt); Địa chỉ: Số n, Phường V, Quận u, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Võ Minh P, sinh năm 1994 (vắng mặt); Địa chỉ: Số n, Phường V, Quận u, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/4/2023 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án thể hiện như sau:

Ngày 07/6/2017, ông Võ Minh P (gọi tắt là ông P) có ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là S) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (gọi tắt là Hợp đồng). Căn cứ mức thu nhập của ông P, S đồng ý cấp thẻ tín dụng số 356481-8349 với hạn mức sử dụng là 25.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 192.903.331 đồng. Quá trình sử dụng Thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông P

đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 211.778.500 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Hợp đồng, cụ thể theo thứ tự sau:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông P vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 2 của Hợp đồng, nên ngày 01/11/2021 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Hợp đồng), theo đó nợ gốc là 15.894.074 đồng, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại. Do đó, S khởi kiện yêu cầu Tòa án xét xử, buộc ông Võ Minh P trả ngay cho Ngân hàng số tiền còn nợ theo Hợp đồng tạm tính đến ngày 31/3/2023 là 29.257.261 đồng, trong đó nợ gốc là 15.894.074 đồng, lãi quá hạn là 13.363.187 đồng, và ông P phải trả khoản lãi phát sinh từ ngày 01/4/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Tính đến ngày hòa giải 18/8/2023, ông P phải trả số tiền còn nợ số tiền là 32.149.941 đồng, trong đó nợ gốc là 15.894.074 đồng, nợ lãi quá hạn là 16.255.867 đồng. Ngoài ra ông P phải trả khoản lãi phát sinh từ ngày 19/8/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

ại bản tự khai ngày 25/9/2023 ông Lã Ngọc Minh đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu ông P trả số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2023 là 32.935.097 đồng, trong đó nợ gốc là 15.894.074 đồng, nợ lãi là 17.041.023 đồng, và ông P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn S yêu cầu bị đơn ông Võ Minh P trả số tiền vay còn nợ, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "tranh chấp hợp đồng dân sự" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông Võ Minh P cư trú tại Quận 7 tại thời điểm ký Hợp đồng với nguyên đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Xét xử vắng mặt đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết, tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Võ Minh P, và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Mặt khác theo kết quả xác minh của Công an phường Tân Hưng, Quận 7 thì *"đương sự Võ Minh P không thực tế cư trú tại số y Đường số u, phường T, Quận 7"*. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng dẫn tại Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, "*…trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện…. thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung*", nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn S khởi kiện yêu cầu ông P trả khoản tiền còn nợ trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

[2.2] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 07/6/2017 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S thì ông P được S cấp Thẻ tín dụng quốc tế Motor Card có hạn mức là 25.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng, lãi suất được áp dụng theo quy định của S trong từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm làm thẻ là 2,15%/tháng. Sau khi được cấp Thẻ, ông P thực hiện giao dịch với tổng số tiền 192.903.331 đồng.

Quá trình sử dụng Thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ ông P đã thanh toán cho S số tiền là 211.778.500 đồng.

Do ông P vi phạm thời hạn trả nợ nên vì vậy S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn từ ngày 01/11/2021.

Ngày 10/01/2023 S ra Thông báo khởi kiện ông P vì khoản nợ đã quá hạn trên 521 ngày, tổng dư nợ là 27.583.639 đồng, và gia hạn cho ông P trong thời hạn 7 ngày phải thanh toán khoản nợ, nhưng ông P vẫn chưa trả nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 31/3/2023 ông P còn nợ S số tiền là 29.257.261 đồng, trong đó nợ gốc là 15.894.074 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.363.187 đồng.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2023 ông P còn nợ S số tiền là 32.935.097 đồng, trong đó nợ gốc là 15.894.074 đồng, nợ lãi quá hạn là 17.041.023 đồng, ông P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 463, và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 *"bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*, do bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn: Ngày 01/11/2021 ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên S chuyển số tiền nợ sang nợ quá hạn. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tại thời điểm phát hành Thẻ là 2.15%/tháng là hoàn toàn tự nguyện, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Theo Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ thì lãi suất thay đổi như sau: Đối với loại thẻ mà ông P sử dụng thay đổi từ 25.8%/năm lên 31.2%/năm.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín tụng thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong các hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Như vậy theo các hợp đồng tín dụng nói trên, ông P đồng ý thỏa thuận và ký hợp đồng với nguyên đơn, nghĩa là mặc nhiên đồng ý thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho nguyên đơn các khoản phải trả trong kỳ, chịu các phí, lãi suất phát sinh nếu có.

Do đó S yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn S.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông P phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí là 5% giá trị tài sản có tranh chấp. Ông P phải chịu án phí là 1.646.755 đồng.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 227; 228; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Buộc bị đơn ông Võ Minh P có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín số tiền vay còn nợ là 32.935.097 đồng, trong đó nợ gốc là 15.894.074 đồng, nợ lãi quá hạn là 17.041.023 đồng, và ông Võ Minh P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng đã ký ngày 08/6/2017.

Đôi bên đương sự thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 1.646.755 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi lăm đồng), bị đơn ông Võ Minh P phải chịu.

[3] Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 731.432 đồng (bảy trăm ba mươi mốt ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng) theo biên lai số 0015902 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- VKS nhân dân Q7, TPHCM;
- Chi cục THADS Q7, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Tố Nhân